

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ | 4 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 9 - 10 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 12 - 39 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Chi tiết các giấy phép điều chỉnh của Công ty như sau:

| <u>Giấy phép điều chỉnh số</u> | <u>Ngày</u> |
|--------------------------------|----------------------|
| 40/GPĐC-UBCK | 05 tháng 07 năm 2011 |
| 79/GPĐC-UBCK | 19 tháng 04 năm 2012 |
| 09/GPĐC-UBCK | 21 tháng 05 năm 2014 |

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 09/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 05 năm 2014 chính thức đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán IB.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 - 6, số 37 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Tên</u> | <u>Vị trí</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|------------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Thụy | Chủ tịch | Ngày 5 tháng 4 năm 2011 | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Thẩm Thị Mai Hương | Chủ tịch | Ngày 1 tháng 04 năm 2014 | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Ngô Phương Chí | Chủ tịch | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 | |
| Bà Nguyễn Thị Vui | Thành viên | Ngày 1 tháng 4 năm 2011 | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Thị Mừng | Thành viên | Ngày 5 tháng 4 năm 2011 | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Bích Diệp | Thành viên | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Lê Thị Hồng Tâm | Thành viên | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh | Thành viên | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Trịnh Xuân Sơn | Thành viên | Ngày 1 tháng 4 năm 2014 | |
| Ông Vũ Lâm | Thành viên | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 | |
| Ông Lê Đăng Thọ | Thành viên | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 | |
| Ông David Frank Woodhouse | Thành viên | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Tên</i> | <i>Vị trí</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| Ông Dư Văn Toàn | Trưởng ban | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Trưởng ban | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 | |
| Bà Trần Thị Hồng Hà | Thành viên | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Bùi Thị Hoàn | Thành viên | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Tú Uyên | Thành viên | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 | |
| Bà Trương Thị Mai Loan | Thành viên | Ngày 28 tháng 4 năm 2014 | |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Tên</i> | <i>Vị trí</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|---------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ông Trịnh Xuân Sơn | Quyền Tổng Giám đốc | Ngày 29 tháng 4 năm 2014 | |
| Bà Lê Thị Hồng Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 07 tháng 5 năm 2013 | |
| Bà Lê Thị Hồng Lĩnh | Kế toán trưởng | Ngày 19 tháng 6 năm 2014 | |
| Bà Nguyễn Bích Diệp | Kế toán Trưởng | Ngày 18 tháng 4 năm 2011 | Ngày 19 tháng 6 năm 2014 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 01 tháng 04 năm 2014 là Ông Nguyễn Đức Thụy – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 28 tháng 04 năm 2014 là Bà Thẩm Thị Mai Hương – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 28 tháng 04 năm 2014 đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Phương Chí – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Trịnh Xuân Sơn – Quyền Tổng Giám đốc được Ông Ngô Phương Chí – Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Trịnh Xuân Sơn
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60933477/17096008

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.


Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thùy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1


Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1103-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|------------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 330.459.958.143 | 305.901.308.717 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 129.415.822.886 | 239.253.458.672 |
| 111 | 1. Tiền | | 25.415.822.886 | 6.864.180.894 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 104.000.000.000 | 232.389.277.778 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 6 | 91.536.616.015 | 54.881.164.006 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 93.744.806.290 | 54.982.226.725 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (2.208.190.275) | (101.062.719) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 7 | 102.673.495.547 | 4.238.242.718 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 14.359.519.050 | 14.733.748.838 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 174.593.374 | - |
| 135 | 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | 100.400.745.555 | - |
| 138 | 4. Các khoản phải thu khác | | 215.894.782 | 2.269.540.373 |
| 139 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (12.477.257.214) | (12.765.046.493) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 6.834.023.695 | 7.528.443.321 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 206.839.335 | 22.700.000 |
| 152 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | |
| 158 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | 13 | 5.891.998.500 735.185.860 | 7.198.616.421 307.126.900 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 12.998.293.850 | 11.050.123.447 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 8.926.739.174 | 7.517.932.288 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 5.147.763.829 | 3.524.816.139 |
| 222 | Nguyên giá | | 15.221.887.873 | 12.588.639.239 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (10.074.124.044) | (9.063.823.100) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 3.778.975.345 | 3.993.116.149 |
| 228 | Nguyên giá | | 7.050.189.252 | 7.050.189.252 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.271.213.907) | (3.057.073.103) |
| 260 | II. Tài sản dài hạn khác | | 4.071.554.676 | 3.532.191.159 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 649.896.529 | 454.032.612 |
| 263 | 2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 12 | 3.421.658.147 | 3.078.158.547 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 343.458.251.993 | 316.951.432.164 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 16.000.308.801 | 7.334.249.365 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 16.000.308.801 | 7.334.249.365 |
| 312 | 1. Phải trả nhà cung cấp | | 436.360.337 | 436.360.337 |
| 314 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 539.705.325 | 199.341.668 |
| 315 | 3. Phải trả người lao động | | 604.986.111 | 258.696.796 |
| 316 | 4. Chi phí phải trả | | - | 42.460.397 |
| 320 | 5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 14 | 14.295.476.503 | 5.840.539.577 |
| 321 | 6. Phải trả hệ cổ tức cho nhà đầu tư | | - | 2.196.520 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 123.780.525 | 554.654.070 |
| 400 | B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 327.457.943.192 | 309.617.182.799 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 327.457.943.192 | 309.617.182.799 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 417 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 |
| 418 | 3. Quỹ dự phòng tài chính | | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 |
| 420 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 22.533.419.282 | 4.692.658.889 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 343.458.251.993 | 316.951.432.164 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Ngày 30 tháng 06 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|------------|--|---------------------------|---------------------------|
| 006 | 1. Chứng khoán lưu ký | 389.258.182.800 | 524.279.020.000 |
| 007 | 1.1. Chứng khoán giao dịch | 360.066.739.300 | 372.116.350.000 |
| 008 | 1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 72.024.019.200 | 538.750.000 |
| 009 | 1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 287.292.359.700 | 370.353.360.000 |
| 010 | 1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 750.360.400 | 1.224.240.000 |
| 012 | 1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 657.000 | 150.000 |
| 014 | 1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 657.000 | 150.000 |
| 017 | 1.3. Chứng khoán cầm cố | - | 150.483.740.000 |
| 019 | 1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | - | 150.483.740.000 |
| 027 | 1.4. Chứng khoán chờ thanh toán | 10.304.969.000 | 1.670.000.000 |
| 028 | 1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 5.529.840.000 | 1.000.000.000 |
| 029 | 1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 4.775.129.000 | 670.000.000 |
| 037 | 1.5 Chứng khoán chờ giao dịch | 18.885.817.500 | 8.780.000 |
| 038 | 1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 3.181.255.000 | 50.000 |
| 039 | 1.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 15.704.562.500 | 8.720.000 |
| 040 | 1.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | - | 10.000 |

Người lập:


Đỗ Thị Sâm
Kế toán

Người kiểm soát:


Lê Thị Hồng Lĩnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:


Trịnh Xuân Sơn
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu hoạt động kinh doanh | 16 | 34.998.929.548 | 17.896.041.116 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 01.1 | - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | | 1.010.890.959 | 534.848.638 |
| 01.2 | - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | | 27.496.839.443 | 3.164.121.412 |
| 01.3 | - Doanh thu hoạt động bảo lãnh | | - | 1.000.000.000 |
| 01.5 | - Doanh thu hoạt động tư vấn | | - | 4.220.000.000 |
| 01.6 | - Doanh thu lưu ký chứng khoán | | 109.200.338 | 119.877.988 |
| 01.9 | - Doanh thu khác | 16.1 | 6.381.998.808 | 8.857.193.078 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | | 34.998.929.548 | 17.896.041.116 |
| 11 | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 17 | (11.873.060.412) | (2.939.537.291) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | | 23.125.869.136 | 14.956.503.825 |
| 25 | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18 | (3.921.126.440) | (2.781.316.436) |
| 30 | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 19.204.742.696 | 12.175.187.389 |
| 31 | 8. Thu nhập khác | 19 | - | 764.063.637 |
| 32 | 9. Chi phí khác | 19 | (218.522) | (321.083.267) |
| 40 | 10. Lợi nhuận/(lỗ) khác | | (218.522) | 442.980.370 |
| 50 | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 19.204.524.174 | 12.618.167.759 |
| 51 | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 20.1 | (1.363.763.781) | - |
| 52 | 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 17.840.760.393 | 12.618.167.759 |
| 70 | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23 | 595 | 421 |

Người lập:



Đỗ Thị Sâm
Kế toán

Người kiểm soát:



Lê Thị Hồng Lĩnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Trịnh Xuân Sơn
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị: VNĐ


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 |
|-----------|--|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN | | | |
| 01 | Tiền thu từ hoạt động kinh doanh | | 535.615.407.390 | 11.771.672.993 |
| 02 | Tiền chi hoạt động kinh doanh | | (513.021.789.248) | (2.247.536.543) |
| 06 | Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng | | 239.614.981.502 | 343.502.178.438 |
| 07 | Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng | | (419.672.447.316) | (344.931.900.199) |
| 09 | Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán | | - | (46.310.000) |
| 10 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (2.340.972.024) | (1.463.063.451) |
| 11 | Tiền chi trả cho người lao động | | (2.237.626.749) | (1.382.792.964) |
| 12 | Tiền chi trả lãi vay | | (230.473.211) | - |
| 13 | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (262.647) | - |
| 14 | Tiền thu khác | | 574.643.184 | 99.660.000 |
| 15 | Tiền chi khác | | (1.522.152.310) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh chứng khoán | | (163.220.691.429) | 5.301.908.274 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (2.338.000.000) | 632.800.000 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (80.740.263.064) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 50.000.000.000 | 31.320.808.210 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.721.055.643 | 3.682.285.472 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | 53.383.055.643 | (45.104.369.382) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 |
|-------|--|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 300.350.606.774 | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (300.350.606.774) | - |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuận từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính | | - | - |
| 50 | Giảm tiền thuận trong kỳ | | (109.837.635.786) | (39.802.461.108) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 239.253.458.672 | 249.444.746.745 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 129.415.822.886 | 209.642.285.637 |

Người lập:


Đỗ Thị Sâm
Kế toán

Người kiểm soát:


Lê Thị Hồng Linh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Trịnh Xuân Sơn
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

B05a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

| CHỈ TIÊU | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/ giảm | | Số dư cuối kỳ | |
|---|--------------|---|---------------------------|---|-----------------------|---------------------------|
| | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 | | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
| | | Ngày 01 tháng 01 năm 2013 | Ngày 01 tháng 01 năm 2014 | Tăng | Giảm | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 300.000.000.000 | | - | | 300.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 15 | 2.462.261.955 | - | - | - | 2.462.261.955 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 15 | 2.462.261.955 | - | - | - | 2.462.261.955 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế) | | (37.587.276.386) | 42.412.787.734 | (132.852.459) | 17.840.760.393 | 4.692.658.889 |
| TỔNG CỘNG | | 267.337.247.524 | 42.412.787.734 | (132.852.459) | 17.840.760.393 | 327.457.943.192 |

Đơn vị: VNĐ

Người lập:


Đỗ Thị Sám
Kế toán

Người kiểm soát:


Lê Thị Hồng Linh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:


Trịnh Xuân Sơn
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Chi tiết các Giấy phép điều chỉnh của Công ty như sau:

| <u>Giấy phép điều chỉnh số</u> | <u>Ngày</u> |
|--------------------------------|----------------------|
| 40/GPĐC-UBCK | 05 tháng 07 năm 2011 |
| 79/GPĐC-UBCK | 19 tháng 04 năm 2012 |
| 09/GPĐC-UBCK | 21 tháng 05 năm 2014 |

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 09/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 05 năm 2014 chính thức đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán IB.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 - 6, Tòa nhà Handico, số 37 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 37 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 21 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT - BTC của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Máy móc, thiết bị | 4 – 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 4 – 5 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 – 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 8 – 15 năm |

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Các khoản đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích của nhân viên

3.10.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.10.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các quy định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

3.10.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.11 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm sau khi bù đắp lỗ lũy kế (nếu có) để trích lập các quỹ như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--------------------------------|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự trữ bắt buộc | 5% | 10% vốn điều lệ |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.13 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động theo tháng để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở thuần.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 14.602.391 | 32.044.804 |
| Tiền gửi ngân hàng | 25.401.220.495 | 6.832.136.090 |
| Trong đó: | | |
| - Tiền gửi của công ty chứng khoán | 11.400.177.796 | 1.022.852.037 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 14) | 14.001.042.699 | 5.809.284.053 |
| Các khoản tương đương tiền | <u>104.000.000.000</u> | <u>232.389.277.778</u> |
| | <u>129.415.822.886</u> | <u>239.253.458.672</u> |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 6,5% đến 7,0%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ Nghìn VNĐ |
|---------------------|---|---|
| Công ty chứng khoán | 39.511.550 | 602.974.062 |
| - Cổ phiếu | 39.011.550 | 552.974.062 |
| - Trái phiếu | 500.000 | 50.000.000 |
| Nhà đầu tư | 56.904.454 | 673.927.283 |
| - Cổ phiếu | <u>56.904.454</u> | <u>673.927.283</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>96.416.004</u> | <u>1.276.901.345</u> |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chứng khoán thương mại | 93.520.548.368 | 54.733.082.000 |
| Cổ phiếu niêm yết | 60.520.548.368 | 4.733.082.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 33.000.000.000 | - |
| Trái phiếu chưa niêm yết | - | 50.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn khác | <u>224.257.922</u> | <u>249.144.725</u> |
| | 93.744.806.290 | 54.982.226.725 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (2.208.190.275) | (101.062.719) |
| | <u>91.536.616.015</u> | <u>54.881.164.006</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN (tiếp theo)

6.2 Chứng khoán thương mại

Chi tiết hưởng khoản thương mại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty như sau:

| | Số lượng (đơn vị) | Giá trị theo số sách kế toán (VNĐ) | So với giá trị trường (VNĐ) | | Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ) |
|-------------------------------|----------------------|--|--------------------------------|------------------------|--|
| | | | Tăng | Giảm | |
| Chứng khoán thương mại | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 5.031.810 | 60.520.548.368 | 13.714.619.039 | (2.208.190.275) | 72.026.977.132 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 3.300.000 | 33.000.000.000 | - | - | 33.000.000.000 |
| TỔNG : QNG | 8.331.810 | 93.520.548.368 | 13.714.619.039 | (2.208.190.275) | 105.026.977.132 |

Chi tiết hưởng khoản thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty như sau:

| | Số lượng (đơn vị) | Giá trị theo số sách kế toán (VNĐ) | So với giá trị trường (VNĐ) | | Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ) |
|-------------------------------|----------------------|--|--------------------------------|----------------------|--|
| | | | Tăng | Giảm | |
| Chứng khoán thương mại | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 153.875 | 4.733.082.000 | 62.020.819 | (101.062.719) | 4.694.040.100 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - |
| Trái phiếu chưa niêm yết (*) | 500.000 | 50.000.000.000 | - | - | 50.000.000.000 |
| TỔNG : QNG | 653.875 | 54.733.082.000 | 62.020.819 | (101.062.719) | 54.694.040.100 |

(*) Trái phiếu chưa niêm yết là các trái phiếu Công ty có lãi suất 15% và thời gian đáo hạn dưới một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

| Chỉ tiêu | Số lượng | Giá trị ghi sổ (VNĐ) | Tăng so với giá thị trường (VNĐ) | Giảm so với giá thị trường (VNĐ) | Tổng giá trị thị trường (VNĐ) |
|--------------------------|------------------|-------------------------|--|--|-------------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết | | | | | |
| FCM | 2.000.000 | 24.000.000.000 | 3.400.000.000 | - | 27.400.000.000 |
| S99 | 1.873.077 | 18.730.882.700 | 9.365.272.300 | - | 28.096.155.000 |
| VFR | 669.000 | 6.422.070.000 | 936.930.000 | - | 7.359.000.000 |
| VDL | 159.300 | 5.288.760.000 | - | (908.010.000) | 4.380.750.000 |
| SD9 | 263.585 | 4.475.805.956 | - | (1.101.917.956) | 3.373.888.000 |
| Các cổ phiếu khác (*) | 489.733 | 1.603.029.712 | 12.416.739 | (198.262.319) | 1.417.184.132 |
| Tổng cộng | 5.031.810 | 60.520.548.368 | 13.714.619.039 | (2.208.190.275) | 72.026.977.132 |

(*) Các cổ phiếu khác có giá trị ghi sổ dưới 1.000.000.000 đồng Việt Nam.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu khách hàng (*) | 14.359.519.050 | 14.733.748.838 |
| Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (**) | 100.400.745.555 | - |
| Trả trước cho người bán | 174.593.374 | - |
| Các khoản phải thu khác | 215.894.782 | 2.269.540.373 |
| - Lãi tiền gửi | 171.734.000 | 2.000.520.677 |
| - Phải thu khác | 44.160.782 | 269.019.696 |
| Tổng các khoản phải thu ngắn hạn | 115.150.752.761 | 17.003.289.211 |
| Dự phòng phải thu khó đòi (***) | (12.477.257.214) | (12.765.046.493) |
| | 102.673.495.547 | 4.238.242.718 |

(*) Phải thu khách hàng bao gồm khoản phải thu do Công ty ứng trước tiền cho khách hàng và các khoản chênh lệch chờ xử lý.

(**) Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán là các khoản phải thu đến các hợp đồng bán chứng khoán chưa niêm yết cho các khách hàng cá nhân. Theo quy định của hợp đồng, 10% giá trị hợp đồng được thanh toán trong vòng 1 tháng và 90% giá trị hợp đồng còn lại được thanh toán trong vòng 2 tháng tiếp theo kể từ ngày ký hợp đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, giấy chứng nhận cổ phần của các cổ phiếu liên quan đã được chuyển sang tên của các khách hàng mua cổ phiếu. Theo đánh giá của Công ty, không có khoản phải thu nào bị quá hạn thanh toán hoặc có dấu hiệu giảm giá.

(***) Đây là khoản dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng quá hạn theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> |
|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| Số dư đầu kỳ | 12.765.046.493 | 13.239.188.564 |
| Số hoàn nhập trong kỳ | <u>(287.789.279)</u> | <u>(474.142.071)</u> |
| Số dư cuối kỳ | <u>12.477.257.214</u> | <u>12.765.046.493</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2013 | 11.104.733.131 | - | 920.375.034 | 563.531.074 | 12.588.639.239 |
| Mua trong kỳ | - | 2.679.053.700 | - | - | 2.679.053.700 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (45.805.066) | - | (45.805.066) |
| Số dư tại 30/06/2014 | 11.104.733.131 | 2.679.053.700 | 874.569.968 | 563.531.074 | 15.221.887.873 |
| Giá trị hao mòn: | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2013 | 7.628.482.320 | - | 871.809.706 | 563.531.074 | 9.063.823.100 |
| Khấu hao trong kỳ | 991.944.078 | 50.286.116 | 13.875.816 | - | 1.056.106.010 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (45.805.066) | - | (45.805.066) |
| Số dư tại 30/06/2014 | 8.620.426.398 | 50.286.116 | 839.880.456 | 563.531.074 | 10.074.124.044 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2013 | 3.476.250.811 | - | 48.565.328 | - | 3.524.816.139 |
| Số dư tại 30/06/2014 | 2.484.306.733 | 2.628.767.584 | 34.689.512 | - | 5.147.763.829 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | <i>Phần mềm máy tính VNĐ</i> |
|-------------------------|--------------------------------------|
| Nguyên giá: | |
| Số dư tại 31/12/2013 | 7.050.189.252 |
| Mua trong kỳ | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - |
| Số dư tại 30/06/2014 | <u>7.050.189.252</u> |
| Giá trị hao mòn: | |
| Số dư tại 31/12/2013 | 3.057.073.103 |
| Khấu hao trong kỳ | 214.140.804 |
| Thanh lý, nhượng bán | - |
| Số dư tại 30/06/2014 | <u>3.271.213.907</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Số dư tại 31/12/2013 | <u>3.993.116.149</u> |
| Số dư tại 30/06/2014 | <u>3.778.975.345</u> |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i> |
|--------------------------------------|--|--|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | <u>649.896.529</u> | <u>454.032.612</u> |

12. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i> |
|----------------------|--|--|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 2.524.187.610 | 2.484.774.141 |
| Tiền lãi phân bổ | 777.470.537 | 473.384.406 |
| Số dư cuối kỳ | <u>3.421.658.147</u> | <u>3.078.158.547</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ |
|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản phải thu NSNN | | |
| Thuế TNDN | 5.835.115.287 | 7.198.616.421 |
| Thuế GTGT | 56.883.212 | - |
| | 5.891.998.499 | 7.198.616.421 |
| Các khoản phải trả NSNN | | |
| Thuế GTGT | - | 101.753.152 |
| Thuế TNCN | 539.705.324 | 41.182.660 |
| Các loại thuế khác | - | 56.405.856 |
| | 539.705.324 | 199.341.668 |

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 31/12/2013 VNĐ | Phát sinh trong kỳ VNĐ | Đã nộp trong kỳ VNĐ | Tại ngày 30/06/2014 VNĐ |
|--------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| Thuế TNDN | (7.198.616.421) | 1.363.763.781 | (262.647) | (5.835.115.287) |
| Thuế GTGT | 101.753.152 | 909.090 | (159.545.454) | (56.883.212) |
| Thuế TNCN | 41.182.660 | 609.389.859 | (110.867.195) | 539.705.324 |
| Các loại thuế khác | 56.405.856 | 3.001.000 | (59.406.856) | - |
| | (6.999.274.753) | 1.977.063.730 | (330.082.152) | (5.352.293.175) |

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi nhà đầu tư (Thuyết minh 4) | 14.001.042.699 | 5.809.284.053 |
| Phải trả khác | 294.433.804 | 31.255.524 |
| | 14.295.476.503 | 5.840.539.577 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỈ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ | Quý đầu tư phát triển VNĐ | Quý dự phòng tài chính VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 | 300.000.000.000 | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 | 4.692.658.889 | 309.617.182.799 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 17.840.760.393 | 17.840.760.393 |
| Thù lao vi phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - |
| Trích lập :ác quỹ theo quy định | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 | 300.000.000.000 | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 | 22.533.419.282 | 327.457.943.192 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.1 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số cổ phiếu phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số cổ phiếu hiện hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

15.2 Các quỹ

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ | Trích từ lợi nhuận sau thuế VNĐ | Sử dụng trong kỳ VNĐ | Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ |
|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
| Quỹ dự phòng | 4.924.523.910 | - | - | 4.924.523.910 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2.462.261.955 | - | - | 2.462.261.955 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 2.462.261.955 | - | - | 2.462.261.955 |
| | 4.924.523.910 | - | - | 4.924.523.910 |

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ |
|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động kinh doanh | | |
| Môi giới chứng khoán | 1.010.890.959 | 534.848.638 |
| Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 27.496.839.443 | 3.164.121.412 |
| - Cổ tức | 310.491.327 | 1.352.663 |
| - Lãi trái phiếu | 1.791.666.666 | 2.743.749.999 |
| - Lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn | 25.446.652.051 | 419.018.750 |
| Bảo lãnh phát hành chứng khoán | - | 1.000.000.000 |
| Hoạt động tư vấn | - | 4.220.000.000 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 109.200.338 | 119.877.988 |
| Doanh thu khác (Thuyết minh 16.1) | 6.381.998.808 | 8.857.193.078 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 34.998.929.548 | 17.896.041.116 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

16.1 Doanh thu khác

| | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i> |
|---------------------------------------|--|--|
| Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư | 15.843.018 | 56.187.963 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 6.160.031.013 | 8.744.347.510 |
| Các khoản doanh thu khác | 206.124.777 | 56.657.605 |
| | <u>6.381.998.808</u> | <u>8.857.193.078</u> |

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i> |
|---|--|--|
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán | 482.144.787 | 320.253.761 |
| Lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 7.064.491.492 | 242.250 |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán | 267.573.804 | 205.120.389 |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán | 2.107.127.556 | (1.812.215) |
| Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán | 1.951.722.773 | 2.415.733.106 |
| - Chi phí nhân viên | 298.843.413 | 638.029.889 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.121.169.630 | 1.211.675.556 |
| - Chi phí khác | 531.709.730 | 566.027.661 |
| | <u>11.873.060.412</u> | <u>2.939.537.291</u> |

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i> |
|-------------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.558.659.138 | 901.589.563 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 27.181.702 | - |
| Chi phí thuê văn phòng | 510.494.445 | 597.325.320 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 149.077.184 | 222.619.825 |
| Thuế, phí và lệ phí | 69.607.399 | 3.000.000 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (287.789.279) | (237.383.539) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 602.157.717 | 735.271.907 |
| Chi phí khác | 291.738.134 | 558.893.360 |
| | <u>3.921.126.440</u> | <u>2.781.316.436</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i> |
|----------------------|--|--|
| Thu nhập khác | - | 764.063.637 |
| Thanh lý tài sản | - | 763.713.637 |
| Thu nhập khác | - | 350.000 |
| Chi phí khác | 218.522 | 321.083.267 |
| Thanh lý tài sản | - | 321.083.267 |
| Chi phí khác | 218.522 | - |
| | (218.522) | 442.980.370 |

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 và 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày như sau:

| | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i> |
|---|--|--|
| Lợi nhuận trước thuế | 19.204.524.174 | 12.618.167.759 |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế | | |
| - Thu nhập cổ tức không chịu thuế | (13.005.597.896) | (55.095.534.453) |
| - Chuyển lỗ của những kỳ trước | (310.491.327) | (1.352.663) |
| | (12.695.106.569) | (55.094.181.790) |
| Lãi tính thuế ước tính | 6.198.926.278 | (42.477.366.694) |
| Thuế suất thuế TNDN | 22% | 25% |
| Thuế TNDN hiện hành ước tính | 1.363.763.781 | - |
| Thuế TNDN tạm ứng đầu kỳ | (7.198.616.421) | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (202.047) | - |
| Thuế TNDN tạm ứng cuối kỳ | (5.835.115.287) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.2 Lỗ tính thuế mang sang

Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính là có thể được bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế như sau:

| Năm | Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VNĐ | Đã chuyển lỗ trong kỳ VNĐ | Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ |
|----------|--|------------------------------|---|
| Năm 2012 | 55.094.181.790 | - | 55.094.181.790 |
| Năm 2013 | - | 42.399.075.221 | 12.695.106.569 |
| Năm 2014 | - | 12.695.106.569 | - |

Nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

| | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ |
|-----------------|--|--|
| Lương và thưởng | 324.076.623 | 350.742.013 |
| | 324.076.623 | 350.742.013 |

22. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ |
|-------------------------------------|--|--|
| Tổng lương | 1.581.160.463 | 1.188.877.439 |
| Tổng thu nhập | 1.581.160.463 | 1.188.877.439 |
| Số lượng cán bộ nhân viên bình quân | 22 | 20 |
| - Tiền lương bình quân tháng | 11.978.488 | 9.907.312 |
| - Thu nhập bình quân tháng | 11.978.488 | 9.907.312 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

| | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i> |
|--|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế (VNĐ) | 17.840.760.393 | 12.618.167.759 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu) | 595 | 421 |

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i> |
|--------------------|--|--|
| - Trong vòng 1 năm | 1.376.995.752 | 1.081.431.000 |
| - Từ 2 đến 5 năm | 1.027.201.608 | 1.622.146.500 |
| - Trên 5 năm | - | - |
| | 2.404.197.360 | 2.703.577.500 |

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không có hoạt động liên quan đến ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Tại ngày báo cáo, danh mục chứng khoán của công ty không đáng kể do vậy, Công ty đánh giá rủi ro giá cổ phần là không đáng kể và Công ty không tiến hành phân tích độ nhạy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng.

Tình trạng quá hạn của các khoản phải thu của Công ty như sau:

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> |
| Không quá hạn và không bị suy giảm | 100.805.069.662 | 2.297.013.535 |
| Quá hạn nhưng không bị suy giảm | - | - |
| - <i>Dưới 90 ngày</i> | - | - |
| - <i>Từ 91 đến 180 ngày</i> | - | - |
| Quá hạn và bị suy giảm | 14.345.683.099 | 14.706.275.676 |
| - <i>Từ 181 đến 210 ngày</i> | - | - |
| - <i>Trên 210 ngày</i> | 14.345.683.099 | 14.706.275.676 |
| | 115.150.752.761 | 17.003.289.211 |

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị: VNĐ

| | <u>Đến 3 tháng</u> | <u>Từ 3 - 12 tháng</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Không xác định kỳ hạn</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--|-----------------------|------------------------|---------------------|------------------------------|-----------------------|
| Ngày 30 tháng 06 năm 2014 | | | | | |
| Phải trả người bán | 436.360.337 | - | - | - | 436.360.337 |
| Phải trả người lao động | 604.986.111 | - | - | - | 604.986.111 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 14.295.476.503 | - | - | - | 14.295.476.503 |
| Phải trả, phải nộp khác | 123.780.525 | - | - | - | 123.780.525 |
| | 16.000.308.801 | - | - | - | 16.000.308.801 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | | | | |
| Phải trả người bán | 436.360.337 | - | - | - | 436.360.337 |
| Phải trả người lao động | 258.696.796 | - | - | - | 258.696.796 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 5.840.539.577 | - | - | - | 5.840.539.577 |
| Phải trả, phải nộp khác | 599.310.987 | - | - | - | 599.310.987 |
| | 7.134.907.697 | - | - | - | 7.134.907.697 |

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo dưới dạng chứng khoán cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014. Giá thị trường của tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 1.634.565.600 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính này như sau:

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | | Đơn vị: VNĐ |
|--|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Ngày 30 tháng 06 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Chứng khoán ghi nhận giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả kinh doanh | 93.520.548.368 | 4.733.082.000 | 105.026.977.132 | 4.694.040.100 | 4.694.040.100 |
| - Cổ phiếu niêm yết | 60.520.548.368 | 4.733.082.000 | 72.026.977.132 | 4.694.040.100 | 4.694.040.100 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết (*) | 33.000.000.000 | - | 33.000.000.000 | - | - |
| Các khoản cho vay và phải thu (*) | 244.790.833.569 | 306.505.892.608 | 232.313.576.355 | 293.740.846.115 | 293.740.846.115 |
| - Các khoản đầu tư khác | 224.257.922 | 50.249.144.725 | 224.257.922 | 50.249.144.725 | 50.249.144.725 |
| - Các khoản phải thu khách hàng | 114.760.264.605 | 14.733.748.838 | 102.283.007.391 | 1.968.702.345 | 1.968.702.345 |
| - Các khoản phải thu khác | 390.488.156 | 2.269.540.373 | 390.488.156 | 2.269.540.373 | 2.269.540.373 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 129.415.822.886 | 239.253.458.672 | 129.415.822.886 | 239.253.458.672 | 239.253.458.672 |
| Tổng cộng | 338.311.381.937 | 311.238.974.608 | 337.340.553.487 | 298.434.886.215 | 298.434.886.215 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Phải trả người bán | 436.360.337 | 436.360.337 | 436.360.337 | 436.360.337 | 436.360.337 |
| Phải trả người lao động | 604.986.111 | 258.696.796 | 604.986.111 | 258.696.796 | 258.696.796 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 14.295.476.503 | 5.840.539.577 | 14.295.476.503 | 5.840.539.577 | 5.840.539.577 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 123.780.525 | 599.310.987 | 123.780.525 | 599.310.987 | 599.310.987 |
| Tổng cộng | 15.460.603.476 | 7.134.907.697 | 15.460.603.476 | 7.134.907.697 | 7.134.907.697 |

(*) Tại ngày lập báo cáo, do chưa có đủ thông tin, giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và công nợ được xác định tương đương giá gốc trừ dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá niêm yết trên thị trường, nếu có.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập:



Đỗ Thị Sâm
Kế toán

Người kiểm soát:



Lê Thị Hồng Lĩnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Trịnh Xuân Sơn
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2014